

Bản án số: 17/2020/DSST
Ngày: 20-8-2020
V/v Tranh chấp [hợp đồng vay tài sản](#)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đình Khoa

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Nữ Lệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa:
[Ông Nguyễn Anh Dũng - Kiểm sát viên.](#)

Trong các ngày 11 và 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2020/TLST-DS ngày 11-6-2020 về việc “[Tranh chấp hợp đồng vay tài sản](#)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-DS ngày 15-7-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-DS ngày 29-7-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Thanh T, sinh năm 1995 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ 5 ấp Bình Sơn, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở: Khu phố Thanh Bình, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Lương Ngọc Q, sinh năm 1980 (có mặt) và bà Bùi Thị Thu H, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 234 đường 27/4, Tổ 10, khu phố 7, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. *Tại đơn khởi kiện ngày 02-6-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:*

Từ tháng 5/2019 ông Lê Thanh T có cho ông Lương Ngọc Q vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, tiếp đến ngày 13-8-2019 ông Q vay tiếp số tiền là 120.000.000 đồng nên ông Q viết giấy mượn tiền xác nhận tổng số nợ là 270.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng. Ngày 21-8-2019, ông Q viết giấy mượn tiền để vay thêm 140.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng. Sau đó, ông Q còn mượn thêm nhiều lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng nhưng không viết giấy mượn tiền.

Trong thời gian vay tiền vào tháng 6,7/2019 thì ông Q có trả cho ông T 20.000.000 đồng tiền lãi theo mức lãi suất là 5%/tháng.

Đến ngày 14-11-2019, ông T và ông Q thống nhất tổng hợp cả ba khoản nợ nêu trên thành số nợ 440.000.000 đồng và hai bên đã ký hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất là 1%/tháng.

Đến hạn thanh toán nợ, ông Q không trả nợ. Vì là chỗ anh em quen biết nên ông T đồng ý cho ông Q trả vốn gốc và trả dần mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Tháng 2-2020 ông Q chỉ trả được một lần là 5.500.000 đồng, sau đó không trả nữa. Vì vậy, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu ông Q hoàn trả số tiền gốc là 434.500.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày ký hợp đồng vay tiền 14-11-2019 đến tháng 6/2020 là 26.000.000 đồng, tổng cộng là 460.500.000 đồng.

Ngày 13-7-2020 ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Bùi Thị Thu H phải có trách nhiệm cùng ông Lương Ngọc Q thanh toán toàn bộ số nợ trên cho ông T vì thời điểm ông Q vay tiền thì ông Q và bà H là vợ chồng hợp pháp và ông Q vay tiền để kinh doanh bia nước ngọt phục vụ kinh tế chung của gia đình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu và yêu cầu khởi kiện bổ sung là buộc ông Lương Ngọc Q và bà Bùi Thị Thu H phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T tổng số tiền là 460.500.000 đồng, trong đó tiền vốn là 434.500.000 đồng và tiền lãi là 26.000.000 đồng.

[2]. Tại bản tự khai ngày 29-6-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lương Ngọc Q trình bày:

Trước đây ông Lương Ngọc Q và ông Lê Thanh T công tác cùng đơn vị nên quen biết và chơi thân với nhau. Ông Q xác nhận có vay tiền của ông T nhiều lần nhưng mỗi lần cụ thể là bao nhiêu thì ông không nhớ rõ. Đến tháng 11-2019, sau 3 tháng không trả được lãi, ông Q và ông T ký hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận số tiền vay là 440.000.000 đồng, tuy nhiên theo ông Q thì số tiền này bao gồm cả tiền gốc đã vay và tiền lãi chứ không phải toàn bộ là tiền gốc. Ông Q đồng ý ký hợp đồng này là để cho ông T an tâm và ông T không làm phiền ông tại gia đình và cơ quan. Trong quá trình vay tiền, ông Q đã thanh toán tiền gốc và lãi nhiều lần cho ông T, ông Q sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc đã trả nợ gốc và lãi.

Quá trình hòa giải, ông Q xác nhận nếu ông T cho ông trả nợ dần thì ông đồng ý trả toàn bộ số tiền 440.000.000 đồng, trả trước một lần 200.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Trường hợp không hòa giải được thì ông Q sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh số nợ thực sự và số tiền lãi đã trả, sau đó ông Q sẽ có phương án trả nợ cụ thể.

Ông Q xác nhận số nợ này không liên quan gì đến vợ ông, chỉ do ông và ông T thực hiện với nhau, hơn nữa hiện ông và vợ đã ly hôn.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Q xác nhận có vay tiền của ông T nhưng không nhớ là bao nhiêu, ông vay tiền để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân chứ không phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Ông Q cho rằng tất cả những lần ông T giao tiền cho ông đều thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của ông nên ông đề nghị ông T cung cấp sao kê của Ngân hàng về việc chuyển tiền để chứng minh số tiền thực tế ông đã nhận của ông T. Đồng thời ông Q cũng đồng ý tạm ngừng phiên tòa để ông cung cấp tài khoản ngân hàng của cá nhân ông.

[3]. Tại văn bản trình bày ý kiến và đơn xin vắng mặt ngày 28-7-2020, bị đơn bà Bùi Thị Thu H trình bày:

Bà Bùi Thị Thu H và ông Lương Ngọc Q trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn. Bà H không biết gì về việc vay mượn tiền giữa ông Q và ông T, số tiền vay của ông T ông Q cũng không đưa về cho bà và cũng không phục vụ sinh hoạt chi tiêu trong gia đình. Vì vậy bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà không có nghĩa vụ phải cùng ông Q trả nợ cho ông T.

Vì bà không có liên quan gì đến khoản nợ ông Q đã vay của ông T và vì lý do công việc, bà H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa bà và ông T, đồng thời bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

[4]. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại BLTTDS về thẩm quyền thụ lý, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông thụ lý cho Viện kiểm sát và các đương sự. Về thời hạn giải quyết vụ án là đúng với quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Về tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lương Ngọc Q hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã vay là 434.500.000 đồng và lãi suất 1% đối với khoản vay cho đến khi thanh toán xong. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Bùi Thị Thu H phải liên đới trả số tiền trên. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch về khoản tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hoàn trả số tiền 460.500.000 đồng, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại thành phố Bà Rịa. Như vậy, tranh chấp nói trên được xác định là tranh chấp **hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu** theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Bùi Thị Thu H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Hương theo luật định.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh T đối với bị đơn bà Bùi Thị Thu H:

Ông Lê Thanh T yêu cầu ông Lương Ngọc Q cùng vợ là bà Bùi Thị Thu H cùng có trách nhiệm thanh toán nợ. Lời khai của bà H xác định bà hoàn toàn không vay tiền của ông T, bà không biết và không tham gia vào quan hệ vay tiền giữa ông T và ông Q, ông Q cũng không đem số tiền vay của ông T về phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình nên bà H không đồng ý trả nợ. Bản thân ông T cũng thừa nhận bà H không tham gia quan hệ vay tiền với ông, không ký giấy mượn tiền và cũng không nhận tiền của ông. Như vậy, bà H không tham gia quan hệ vay tiền với ông T nên không làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà H.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh T đối với bị đơn ông Lương Ngọc Q:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ông Lê Thanh T có cho ông Lương Ngọc Q vay tiền nhiều lần, hình thức giao tiền là chuyển khoản và giao trực tiếp tiền mặt, cụ thể là trong tháng 5-2019 ông Q vay nhiều lần với số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 13-8-2019 ông Q vay thêm 120.000.000 đồng nên đã viết giấy mượn tiền cùng ngày xác nhận số nợ 270.000.000 đồng. Tiếp đó, ngày 21-8-2019 ông Q vay 140.000.000 đồng theo giấy mượn tiền do ông Q viết cùng ngày, sau đó ông Q còn mượn thêm nhiều lần tổng cộng là 30.000.000 đồng nhưng không viết giấy mượn tiền. Ngày 14-11-2019, ông T và ông Q thống nhất tổng hợp cả ba khoản nợ nêu trên thành tổng số nợ là 440.000.000 đồng và hai bên đã ký hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại phiên tòa, ông T xác nhận ông Q đã hoàn trả cho ông được 5.500.000 đồng tiền vốn gốc nên ông T chỉ yêu cầu ông Q thanh toán số nợ gốc là 434.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Q xác nhận các giấy vay tiền ngày 13-8-2019 và ngày 21-8-2019 là do ông viết và ký tên người vay tiền; ông Q cũng xác nhận ông có ký hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 14-11-2019 với ông T. Tuy nhiên theo ông Q thì tổng số

nợ gốc ông đã vay của ông T không phải là 440.000.000 đồng mà thực chất số tiền này bao gồm cả tiền lãi do ông T cộng dồn vào và yêu cầu ông ký hợp đồng vay tiền. Sở dĩ ông ký hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019 là vì sợ ông T làm phiền gia đình ông và cơ quan nơi ông làm việc. Ông Q cho rằng trong quá trình vay tiền, ông Q đã thanh toán tiền gốc và lãi nhiều lần cho ông T, ông sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc trả nợ gốc và lãi cho Tòa án. Tại phiên tòa ngày 11-8-2020 ông Q yêu cầu được cung cấp sao kê tài khoản ngân hàng của cá nhân ông để chứng minh số tiền ông thực nhận của ông T. Hội đồng xét xử đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa để các đương sự cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, ngày 19-8-2020 Tòa án nhận được chứng cứ là bảng kê giao dịch lập ngày 17-8-2020 của Ngân hàng Á Châu chi nhánh Khánh Hòa đối với số tài khoản 219099259 của ông Lương Ngọc Q. Qua xem xét chứng cứ nêu trên thì thấy: Ngày 23-5-2019 phát sinh 2 giao dịch do ông T chuyển vào tài khoản của ông Q với số tiền 50.000.000 đồng/giao dịch, tổng cộng là 100.000.000 đồng; ngày 11-7-2019 phát sinh giao dịch ông Q chuyển khoản cho ông T số tiền 12.500.000 đồng; ngày 21-8-2019 phát sinh giao dịch do ông T chuyển vào tài khoản của ông Q với số tiền 90.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông T đã chuyển cho ông Q là 190.000.000 đồng và số tiền ông Q chuyển cho ông T là 12.500.000 đồng.

Qua xem xét lời khai của hai bên đương sự, đối chiếu với các chứng cứ do các đương sự cung cấp thì thấy: Các đương sự đều xác nhận giữa hai bên vay mượn tiền với nhau nhiều lần. Ông Q không thừa nhận tổng số nợ gốc là 440.000.000 đồng và cho rằng số tiền thực tế đã mượn của ông T chỉ thực hiện qua hình thức chuyển khoản. Ông T thì cho rằng việc giao nhận tiền thực hiện qua 2 hình thức trực tiếp giao tiền mặt và chuyển khoản. Căn cứ vào chứng cứ là các giấy mượn tiền ngày 13-8-2019, ngày 21-8-2019 do chính tay ông Q viết, ký xác nhận và hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì có cơ sở để khẳng định lời khai của ông T là có căn cứ. Ông Q ký hợp đồng vay tiền là đồng ý xác nhận số nợ với ông T và ông Q phải chịu trách nhiệm đối với số nợ này. Ông Q cho rằng ông ký hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019 là ký để ông T không làm phiền nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Mặt khác, mặc dù tài khoản cá nhân của ông Q thể hiện chỉ nhận của ông T 190.000.000 đồng tuy nhiên ngoài giao dịch bằng chuyển khoản giữa hai bên còn giao nhận trực tiếp tiền mặt với nhau. Từ đó, Hội đồng xét xử khẳng định quan hệ vay tiền giữa ông Lương Ngọc Q và ông Lê Thanh T là có thật và số tiền vay là 440.000.000 đồng đúng như lời trình bày của ông T. Tại phiên tòa nguyên đơn xác nhận đã nhận 5.500.000 đồng tiền vốn gốc và chỉ yêu cầu thanh toán số tiền 434.500.000 đồng. Xét thấy, ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở do đó cần tuyên buộc ông Q phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền gốc là 434.500.000 đồng.

[4]. Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn ông Lê Thanh T:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Thanh T yêu cầu tính lãi 1%/tháng đối với số tiền gốc ông Q chưa hoàn trả là 434.500.000 đồng tính từ ngày ký hợp

đồng vay tiền 14-11-2019 đến tháng 6 năm 2020. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019 xác định thời hạn vay là 2 tháng, lãi suất 1%/tháng. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa các bên được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng không vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

Lãi suất tính từ ngày 14-11-2019 đến ngày 30-6-2020 là 07 tháng 16 ngày:

$434.500.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 32.732.333 \text{ đồng}.$

Tuy nhiên tại đơn khởi kiện ông T chỉ yêu cầu ông Q thanh toán số tiền lãi là 26.000.000 đồng nên xét thấy chỉ chấp nhận số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn là 26.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Q phải thanh toán cho ông T là 460.500.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền ông T xác nhận đã nhận của ông Q 20.000.000 đồng tiền lãi tuy nhiên theo ông T 20.000.000 đồng tiền lãi này là khoản tiền lãi tính trước khi hai bên ký hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019. Hội đồng xét xử xét thấy trước khi ký hợp đồng vay tiền ngày 14-11-2019 giữa ông T và ông Q đã có quan hệ vay tiền từ tháng 5-2019 nên số tiền lãi này được tính từ tháng 5-2019 đến tháng 11-2019 như lời trình bày của ông T là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án ông Q không yêu cầu mà tại phiên tòa ông Q mới đề nghị xem xét tính lại số tiền lãi đã trả cho ông T. Xét thấy yêu cầu của ông Q là yêu cầu phản tố nhưng không được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Theo đơn yêu cầu của ông Lê Thanh T, ngày 12-6-2020 Tòa án thành phố Bà Rịa đã ban hành Quyết định số 03/2020/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là số tiền 417.914.912 đồng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần của ông Lương Ngọc Q. Ngày 13-7-2020 ông Lương Ngọc Q có đơn xin hủy bỏ phong tỏa một phần số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội để ông duy trì cuộc sống. Ngày 15-7-2020, Tòa án thành phố Bà Rịa đã ban hành Quyết định số 03/2020/QĐ-BPKCTT hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng tại Quyết định số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12-6-2020. Cùng ngày 15-7-2020 Tòa án thành phố Bà Rịa tiếp tục ban hành Quyết định số 05/2020/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là số tiền 217.914.912 đồng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần của ông Lương Ngọc Q. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật tố tụng dân sự thì quyết định trên có hiệu lực thi hành ngay mà không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Do vậy, việc tiếp tục duy trì hoặc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong vụ án này được thực hiện theo Quyết định số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15-7-2020 của Tòa án thành phố Bà Rịa.

Từ những phân tích và nhận định trên cần tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T, buộc ông Lương Ngọc Q phải hoàn trả cho ông T tổng số tiền 460.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 434.500.000 đồng và tiền lãi là 26.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T về việc yêu cầu bà Bùi Thị Thu H thanh toán nợ.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 26, [điểm a khoản 1 Điều 35](#), [điểm a khoản 1 Điều 39](#), Điều 227, 228 của [Bộ luật tố tụng dân sự](#).
- Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T về việc yêu cầu bà Bùi Thị Thu H thanh toán nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lương Ngọc Q.

Buộc ông Lương Ngọc Q có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Thanh T số nợ là 460.500.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu, năm trăm ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 434.500.000 đồng và tiền lãi là 26.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Ông Lương Ngọc Q phải nộp 22.420.000 đồng (Hai mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Thanh T được hoàn trả số tiền 10.800.000 đồng (Mười triệu tám trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2020/0000709 ngày 11-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20-8-2020), các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân

dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Bà Rịa;
- Chi cục THADS TP. Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Anh